Biểu số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Thị trấn Vĩnh Lộc	Xã Bình Nhân	Xã Bình Phú	Xã Hà Lang	Xã Hòa An	Xã Hòa Phú	Xã Hùng Mỹ	Xã Kiến Đài	Xã Kim Bình	Xã Linh Phú	Xã Ngọc Hội	Xã Nhân Lý	Xã Phú Bình	Xã Phúc Thịnh	Xã Tân An	Xã Tân Mỹ	Xã Tân Thịnh	Xã Tri Phú	Xã Trung Hà	Xã Trung Hòa	Xã Vinh Quang	Xã Xuân Quang	Xã Yên Lập	Xã Yên Nguyên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+ ...+(26)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**304,65**	**34,87**	**37,17**	**0,42**	**6,59**	**28,43**	**0,57**	**5,11**	**0,5**	**2,08**	**0,97**	**2,41**	**26,32**	**0,41**	**6,04**	**10,88**	**14,63**	**1,39**	**0,28**	**11,53**	**20,18**	**63,13**	**26,68**	**1,27**	**2,79**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71,31	6,48	11,85	0,20	0,10	17,81	0,06	0,66	0,30	0,11	0,50	0,24	9,35	0,31	2,04	0,66	3,08	0,20	-	0,23	1,41	12,63	2,05	0,83	0,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	67,88	5,87	11,84	0,20	-	17,81	0,01	0,56	-	0,01	0,30	0,14	9,23	0,10	2,00	0,66	2,28	0,10	-	0,23	1,31	12,41	2,04	0,58	0,2
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	112,16	1,43	17,8	-	2,30	7,34	0,01	0,87	-	1,77	-	0,31	8,30	-	0,37	3,29	3,59	0,82	-	0,01	9,43	47,83	6,48	0,1	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,42	23,33	6,92	0,12	0,74	3,07	0,48	0,28	-	0,20	0,32	1,61	6,80	0,10	3,63	0,92	0,57	0,37	0,18	0,24	8,88	2,07	14,76	0,24	0,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41,20	3,44	-	0,10	3,45	0,01	0,02	3,30	0,20	-	0,15	0,25	1,77	-	-	6,01	7,19	-	0,10	11,05	0,26	0,40	3,39	0,10	0,01
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,69	0,19	0,60	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	0,20	-	-	-	0,20	0,20	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**436,84**	**44,89**	**53,54**	**0,10**	**8,70**	**19,90**	**0,10**	**5,60**	**-**	**-**	**-**	**34,60**	**61,60**	**-**	**-**	**2,87**	**6,49**	**-**	**-**	**-**	**70,40**	**78,45**	**49,60**	**-**	**-**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**7,66**	**1,21**	**0,70**	**-**	**-**	**0,60**	**0,10**	**0,15**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,45**	**-**	**-**	**0,02**	**0,20**	**-**	**-**	**-**	**0,37**	**1,17**	**2,69**	**-**	**-**
2.9.1	Đất giao thông	DGT	5,87	0,88	0,50	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	0,20	-	-	-	0,20	0,90	2,69	-	-
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1,13	0,14	0,10	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	0,17	0,27	-	-	-
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,25	0,10	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,31	0,09	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,89	-	0,44	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	0,15	0,10	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	428,09	43,58	52,40	-	8,70	19,20	-	5,45	-	-	-	34,60	61,15	-	-	2,85	6,29	-	-	-	69,93	77,13	46,81	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-